
**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
THỜI TRANG HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 4
Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	7 - 39
<i>Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018</i>	<i>7 - 10</i>
<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2018</i>	<i>11</i>
<i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2018</i>	<i>12 - 13</i>
<i>Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm 2018</i>	<i>14 - 39</i>

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công Ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội tiền thân là Công ty Bông vải sợi may mặc Hà Nội được thành lập theo Quyết định số 477/NT ngày 28 tháng 7 năm 1960 của Bộ Nội thương (nay là Bộ Công thương). Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên với 100% vốn Nhà nước theo Quyết định 3469/QĐ-UB ngày 13 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội và được cổ phần hoá theo Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Ngày 15 tháng 6 năm 2015 Công ty được Sở kế hoạch đầu tư thành phố Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 về việc chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã 11 lần thay đổi đăng ký kinh doanh do bổ sung ngành nghề, thay đổi tên, loại hình doanh nghiệp và thay đổi vốn điều lệ. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 số 0100107927 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 12 năm 2018.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 11: 100.000.000.000 VND

Vốn điều lệ thực góp tại thời điểm 31/12/2018: 100.000.000.000 VND

Cổ đông	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	49.028.000.000	49%
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	21.000.000.000	21%
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	21.940.000.000	22%
Các cổ đông khác	8.032.000.000	8%
Cộng	100.000.000.000	100%

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 13 phố Đinh Lễ, Phường Tráng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
 Điện thoại : 024.38257453
 Email : hafasco@hn.vnn.vn
 Mã số thuế : 0100107927

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 07 đến trang 39).

Các sự kiện sau ngày khóa số kế toán lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Tân	Ủy viên
Bà Vũ Thị Quỳnh Trang	Ủy viên
Bà Đỗ Tuệ Tâm	Ủy viên
Ông Phạm Sơn Tùng	Ủy viên

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban
Bà Vũ Thị Hà	Thành viên
Ông Lưu Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thanh Tân	Giám đốc
Bà Đào Băng Tâm	Phó Giám đốc
Bà Trần Hương Lan	Phó Giám đốc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày BCTC trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp

lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Thanh Tân

Số : 1212.03/2018/BCTC-NVT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2018Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội, được lập ngày 11 tháng 03 năm 2019 từ trang 07 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, yêu cầu lập kế hoạch và thực hiện để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Trụ Sở Chính:Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn**Chi nhánh tại Hà Nội:**

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:

K3/125, Tả Liệt, Phường Cầu Đất, Quận Lê Chân, TP. Hải Phòng

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Theo biên bản làm việc ngày 24 tháng 09 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội và Chi cục Thuế quận Hai Bà Trưng thì Công ty phải nộp tiền thuê đất tại 25 Lạc Trung đối với phần diện tích không được miễn trong năm 3 năm 2010, 2011, 2012 (trước cổ phần hóa) với tổng số tiền là 3.497.000.000 VNĐ. Công ty đã hoàn thiện và nộp hồ sơ xin miễn giảm số thuế nêu trên. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức của cơ quan Thuế. Vì vậy, Công ty chưa ghi nhận các nghĩa vụ phải trả (nếu có) đối với chi phí thuế này.

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2019

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Hạnh

GCNĐKHNTK số: 1690-2018-124-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Tuyết

GCNĐKHNTK số: 1475-2016-124

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.128.090.250	81.381.526.184
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58.038.063.420	51.837.881.261
1. Tiền	111		4.038.063.420	4.537.881.261
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.000.000.000	47.300.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.843.029.056	14.869.994.458
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	9.312.538.296	7.411.484.497
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.743.842.425	150.376.558
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	6.000.000.000	6.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	2.528.201.432	2.049.686.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(741.553.097)	(741.553.097)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		14.317.886.883	13.733.203.200
1. Hàng tồn kho	141	V.7	16.692.251.768	16.844.435.983
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.374.364.885)	(3.111.232.783)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.929.110.891	940.447.265
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.929.110.891	506.352.265
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	-	434.095.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỜI TRANG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 13 Đinh Lễ, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		78.524.558.950	58.712.594.304
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.415.669.313	35.122.119.424
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	31.353.762.406	34.981.388.573
<i>Nguyên giá</i>	222		65.943.043.021	65.943.043.021
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(34.589.280.615)	(30.961.654.448)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	61.906.907	140.730.851
<i>Nguyên giá</i>	228		913.969.700	913.969.700
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(852.062.793)	(773.238.849)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	3.772.257.942	4.460.705.514
<i>Nguyên giá</i>	231		9.297.662.689	9.297.662.689
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(5.525.404.747)	(4.836.957.175)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		29.297.002.285	2.768.975.333
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.12	29.297.002.285	2.768.975.333
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.039.629.410	16.360.794.033
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	14.039.629.410	16.360.794.033
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.652.649.200	140.094.120.488

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỜI TRANG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 13 Đinh Lễ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		54.835.574.870	26.001.001.029
I. Nợ ngắn hạn	310		53.030.574.870	24.451.001.029
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	15.009.428.516	12.526.440.731
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	522.888.500	50.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	2.676.763.449	2.905.196.950
4. Phải trả người lao động	314		5.733.416.684	6.043.765.983
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	59.341.704	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	1.780.421.545	1.652.984.091
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18a	988.051.260	1.322.484.662
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	26.254.208.500	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	6.054.712	78.612
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.805.000.000	1.550.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18b	1.805.000.000	1.550.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỜI TRANG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 13 Đình Lễ, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

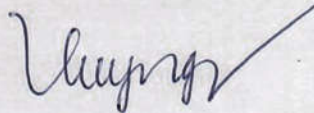
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		117.817.074.330	114.093.119.459
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	117.817.074.330	114.093.119.459
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		9.484.589.086	9.484.589.086
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.332.485.244	4.608.530.373
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.194.604.273	469.269.378
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.137.880.971	4.139.260.995
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.652.649.200	140.094.120.488

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Việt

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Lê Thanh Tân

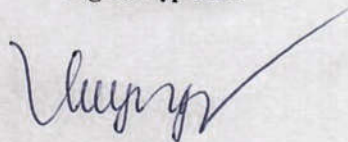
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

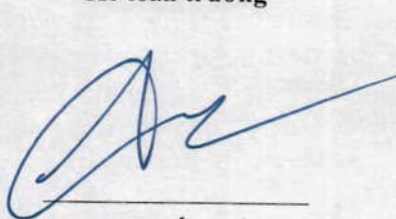
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	134.883.308.274	143.686.320.182
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		134.883.308.274	143.686.320.182
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	100.345.239.133	115.096.475.087
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.538.069.141	28.589.845.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.733.008.019	1.914.885.600
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	59.341.704	14.710
Trong đó: chi phí lãi vay	23		59.341.704	-
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	17.658.906.785	13.800.166.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	10.562.981.241	11.970.808.098
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.989.847.430	4.733.741.625
11. Thu nhập khác	31	VI.7	192.650.200	653.520.348
12. Chi phí khác	32	VI.8	208.117.133	51.411.771
13. Lợi nhuận khác	40		(15.466.933)	602.108.577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.974.380.497	5.335.850.202
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.836.499.526	1.196.589.207
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.137.880.971	4.139.260.995
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	642	373

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Việt

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Lê Thanh Tân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	8.974.380.497	5.335.850.202
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.394.897.683	4.136.343.268
- Các khoản dự phòng	03	(736.867.898)	1.749.022.644
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.733.008.019)	(1.914.885.600)
- Chi phí lãi vay	06	59.341.704	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.958.743.967	9.306.330.514
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.382.621.398)	3.253.327.577
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	152.184.215	1.929.545.313
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(653.280.276)	60.384.663
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.321.164.623	2.413.218.242
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.668.171.713)	(80.736.812)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(407.950.000)	(261.861.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	5.320.069.418	16.620.208.071
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(28.121.492.819)	(3.748.294.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.747.397.060	1.889.030.775
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(25.374.095.759)	(1.859.263.815)

Địa chỉ: Số 13 Đinh Lễ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

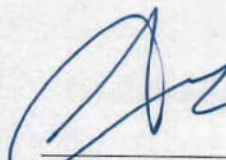
CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	26.254.208.500	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	26.254.208.500	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	6.200.182.159	14.760.944.256
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	51.837.881.261	37.076.937.005
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.1	58.038.063.420	51.837.881.261

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Việt

Lập, ngày 11 tháng 03 năm 2019

Giám đốc



Lê Thanh Tân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
 - Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
 - May trang phục;
 - Buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép;
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê...

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**: Trong vòng 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
------------	---------

Xí nghiệp May xuất khẩu Yên Mỹ	Thôn Giai Phạm, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên
--------------------------------	---

6. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC**: Số liệu BCTC năm 2018 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2017

II. NĂM KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Năm kế toán năm**
Năm kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán độc lập. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, Bất động sản đầu tư**a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất năm khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 25
Máy móc và thiết bị	10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08
Thiết bị văn phòng	05 – 08

Tại thời điểm cổ phần hóa, Công ty đã tiến hành đánh giá lại tài sản cố định hữu hình để xác định giá trị sử dụng hữu ích và thời gian khấu hao của từng tài sản.

b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là giá trị nhà xây dựng tại số 25 Lạc Trung nhằm mục đích cho thuê với thời gian khấu hao từ 06 -25 năm.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa và được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo năm hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa vào giá trị tài sản khi có đủ điều kiện theo qui định chuẩn mực kế toán Việt nam số 16 “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong năm kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty trong năm là khoản tiền nhận trước tiền thuê nhà cho nhiều kỳ, được phân bổ vào doanh thu theo từng kỳ nhận tiền.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Lợi nhuận chưa phân phối

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó./.

c) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài

chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VII.2

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	114.885.759	487.158.481
Tiền gửi ngân hàng	3.923.177.661	4.050.722.780
Các khoản tương đương tiền	54.000.000.000	47.300.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống (*)	54.000.000.000	47.300.000.000
Cộng	58.038.063.420	51.837.881.261

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng trị giá 35.000.000.000 VNĐ tại ngân hàng TMCP Đông Nam Á đang được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay tại ngân hàng.

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Tinh Lợi	3.863.119.188	3.396.495.864
Công ty TNHH Thời trang Thế giới Đồng Phục	-	625.152.000
Công ty TNHH Home Deco Canada	1.396.597.939	706.744.104
Công ty TNHH Nghệ thuật Tia Chớp	1.153.043.650	-
Các khách hàng khác	2.899.777.519	2.683.092.529
Cộng	9.312.538.296	7.411.484.497

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Lê Như Brothers	132.776.558	132.776.558
Công ty Cổ phần Constrexim CDC Hà Nội	860.699.700	-
Zhejiang Zhuji Hanyou Import & Export Co., Ltd	212.257.500	-
Công ty CP Thương mại và Kỹ thuật Quốc tế Thăng Long	126.400.000	-
Các nhà cung cấp khác	411.708.667	17.600.000
Cộng	1.743.842.425	150.376.558

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Phát triển Siêu thị Hà Nội	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Kinh doanh Gia súc Gia cầm	4.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000

5. Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền lãi cho vay	1.400.686.849	-	1.415.075.890	-
Tạm ứng	312.700.000	-	477.948.000	-
Thuế TNCN	35.513.104	-	31.893.511	-
Tiền thuế đất chung cư 25 Lạc Trung	393.860.738	-	108.693.248	-
Các khoản phải thu khác	385.440.741	-	16.075.851	-
Cộng	2.528.201.432	-	2.049.686.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỜI TRANG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 13 phố Đinh Lễ, Phường Trảng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Việt Phương	Trên 3 năm	590.110.079	-	Trên 3 năm	590.110.079	-
Công ty CP May Thăng Long	Trên 3 năm	60.000.018	-	Trên 3 năm	60.000.018	-
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng Phương Bắc	Trên 3 năm	91.443.000	-	Trên 3 năm	91.443.000	-
Cộng		741.553.097	-		741.553.097	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn		Nợ phải thu, cho vay dài hạn		Cộng
Số đầu năm					
Trích lập dự phòng bổ sung	(741.553.097)	-	-	-	(741.553.097)
Hoàn nhập dự phòng	-	-	-	-	-
Số cuối năm	(741.553.097)	-	-	-	(741.553.097)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	154.983.560	-
Thành phẩm	1.224.827.078	-	-	-
Hàng hóa	15.467.424.690	(2.374.364.885)	16.689.452.423	(3.111.232.783)
Cộng	16.692.251.768	(2.374.364.885)	16.844.435.983	(3.111.232.783)

8. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí giải phóng mặt bằng	1.546.976.626	1.617.493.234
Công cụ dụng cụ xuất dùng	117.166.780	463.893.871
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	12.375.486.004	14.279.406.928
Cộng	14.039.629.410	16.360.794.033

(*): Giá trị lợi thế kinh doanh là giá trị phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa với tổng giá trị 19.039.209.238 VNĐ, được phân bổ trong thời gian 10 năm kể từ thời điểm Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỜI TRANG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 13 phố Đinh Lễ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.753.220.801	6.742.867.709	3.037.418.557	409.535.954	65.943.043.021
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	55.753.220.801	6.742.867.709	3.037.418.557	409.535.954	65.943.043.021
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	472.059.054	-	756.516.147	-	1.228.575.201
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	23.776.006.504	4.860.286.730	2.036.038.123	289.323.091	30.961.654.448
Khấu hao trong năm	2.860.150.079	437.212.800	297.019.350	33.243.938	3.627.626.167
Số cuối năm	26.636.156.583	5.297.499.530	2.333.057.473	322.567.029	34.589.280.615
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	31.977.214.297	1.396.913.815	1.487.047.598	120.212.863	34.981.388.573
Số cuối năm	29.117.064.218	1.445.368.179	704.361.084	86.968.925	31.353.762.406

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Là giá trị phần mềm máy tính. Tình hình biến động trong năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	913.969.700	(773.238.849)	140.730.851
Tăng do khấu hao trong năm	-	(78.823.944)	(78.823.944)
Số cuối năm	913.969.700	(852.062.793)	61.906.907
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	452.020.000		

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Là giá trị nhà cho thuê tại số 25 Lạc Trung. Tình hình biến động trong năm như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	9.297.662.689	(4.836.957.175)	4.460.705.514
Tăng do khấu hao trong năm	-	(688.447.572)	(688.447.558)
Số cuối năm	9.297.662.689	(5.525.404.747)	3.772.257.942

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
XDCB dở dang				
Chi phí cải tạo cửa hàng 63 Hàng Trống	153.322.545	-	-	153.322.545
Chi phí cải tạo cửa hàng 14-16 Nhà Thờ	233.054.363	-	-	233.054.363
Chi phí cải tạo trung tâm Trảng Tiền	142.066.727	-	-	142.066.727
Chi phí xây dựng kho Lạc Trung	2.240.531.698	-	-	2.240.531.698
Chi phí xây dựng nhà xưởng số 3 tại xí nghiệp may Yên Mỹ	-	26.528.026.952	-	26.528.026.952
Cộng	2.768.975.333	26.528.026.952	-	29.297.002.285

- Chi phí cải tạo cửa hàng 63 Hàng Trống, 14-16 Nhà Thờ, trung tâm Trảng Tiền là các chi phí lập dự án, hiện chưa tiến hành cải tạo;

- Đối với dự án xây dựng kho Lạc Trung hiện đang tạm dừng triển khai thực hiện do cho chưa hoàn thành thủ tục cấp phép xây dựng. Các chi phí đã tập hợp là các chi phí ban đầu chuẩn bị cho đầu tư như chi phí lập dự án, thiết kế...

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Home Deco Canada	1.504.589.900	1.504.589.900	1.447.179.800	1.447.179.800
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Quế Hương	1.786.685.795	1.786.685.795	2.654.037.085	2.654.037.085
Công ty Cổ phần Tập đoàn BRG	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-
Tổng Công ty Việt Thắng	1.380.065.115	1.380.065.115	1.773.082.135	1.773.082.135
Công ty Cổ phần Thương mại NEM	2.441.662.000	2.441.662.000	4.461.201.880	4.461.201.880
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nông nghiệp An Đô	3.408.688.690	3.408.688.690	-	-
Các nhà cung cấp khác	2.487.737.016	2.487.737.016	2.190.939.831	2.190.939.831
Cộng	15.009.428.516	15.009.428.516	12.526.440.731	12.526.440.731

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trung Thành	62.095.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm thiết bị y tế Hà Nội	40.793.500	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thăng Long	420.000.000	-
Các khách hàng khác	-	50.000
Cộng	522.888.500	50.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐNG MẠI DỊCH VỤ THỜI TRANG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 13 phố Đinh Lễ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế Giá trị gia tăng hàng nội địa	720.660.279	-	5.921.225.888	5.859.739.564	782.146.603	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	2.616.860.900	2.616.860.900	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp (*)	568.171.713	-	1.836.499.526	1.668.171.713	736.499.526	-
Thuế Thu nhập cá nhân	31.893.511	-	71.510.031	67.890.438	35.513.104	-
Thuế Nhà đất và tiền thuế đất (*)	1.584.471.447	434.095.000	6.780.497.886	6.808.270.117	1.122.604.216	-
Các loại thuế khác	-	-	92.696.903	92.696.903	-	-
Cộng	2.905.196.950	434.095.000	17.250.594.231	17.044.932.732	2.676.763.449	-

(*) Các khoản thuế phải thu nhà nước được trình bày tại chi tiêu “ Thuế và các khoản phải thu nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán.

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

16. Chi phí phải trả

Là khoản chi phí lãi vay phải trả ngân hàng.

17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê nhà	1.780.421.545	1.652.984.091
Cộng	1.780.421.545	1.652.984.091

18. Phải trả khác

a) Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	988.051.260	1.103.279.713
Bảo hiểm xã hội	-	32.472.678
Bảo hiểm y tế	-	742.974
Bảo hiểm thất nghiệp	-	889.297
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	-	185.100.000
Cộng	988.051.260	1.322.484.662

b) Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.805.000.000	1.550.000.000
Cộng	1.805.000.000	1.550.000.000

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á				
- Chi nhánh Hà Nội	26.254.208.500	26.254.208.500	-	-
Cộng	26.254.208.500	26.254.208.500	-	-

Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 1824100311/HỆTDTHM ngày 29 tháng 8 năm 2018. Hạn mức tín dụng tối đa 30.000.000.000 VND; thời hạn hiệu lực của HMTD là 3 kỳ, mỗi kỳ kéo dài 12 tháng, khi kết thúc mỗi kỳ mà Bên được cấp tín dụng không có văn bản đề xuất việc tiếp tục sử dụng hạn mức và Seabank không có văn bản chấp thuận thì Hợp đồng được chấm dứt ngay khi kết thúc kỳ 12 tháng đó; thời hạn tối đa của mỗi khoản vay không quá 6 tháng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, lãi suất cho vay được quy định tại từng khế ước nhân nợ cụ thể, lãi suất chậm trả bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo khoản vay là các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 1 tháng gửi tại Seabank Hà Nội- PGD Hồ Gươm, tổng giá trị tài sản bảo đảm là 35.000.000.000 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	-	26.254.208.500	-	26.254.208.500
Cộng	-	26.254.208.500	-	26.254.208.500

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	78.612	-	-	78.612
Quỹ phúc lợi	-	413.926.100	(407.950.000)	5.976.100
Cộng	78.612	413.926.100	(407.950.000)	6.054.712

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100.000.000.000	9.484.589.086	469.269.378	109.953.858.464
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	4.139.260.995	4.139.260.995
Số dư cuối năm trước	100.000.000.000	9.484.589.086	4.608.530.373	114.093.119.459
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	9.484.589.086	4.608.530.373	114.093.119.459
Chia cổ tức (*)	-	-	(3.000.000.000)	(3.000.000.000)
Lợi nhuận trong năm			7.137.880.971	7.137.880.971
Trích lập các quỹ (*)			(413.926.100)	(413.926.100)
Số dư cuối năm nay	100.000.000.000	9.484.589.086	8.332.485.244	117.817.074.330

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 07/05/2018 đã thông qua việc phân phối lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 10% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi trả cổ tức: 3% vốn điều lệ

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	49.028.000.000	49.028.000.000
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	21.940.000.000	21.940.000.000
Các cổ đông khác	8.032.000.000	8.032.000.000
Cộng	100.000.000.000	100.000.000.000

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND)
	(VND)	Tỷ lệ (%)		
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội	49.028.000.000	49%	49.028.000.000	-
Công ty TNHH Motor N.A Việt Nam	21.000.000.000	21%	21.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Du lịch Ngân Anh	21.940.000.000	22%	21.940.000.000	-
Các cổ đông khác	8.032.000.000	8%	8.032.000.000	-
Cộng	100.000.000.000	100%	100.000.000.000	

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.000.000	10.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng hóa	70.148.355.651	83.164.298.448
Doanh thu sản xuất gia công	39.267.098.931	43.627.579.590
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.976.709.528	16.396.371.875
Doanh thu khác	491.144.164	498.070.269
Cộng	134.883.308.274	143.686.320.182

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	61.356.951.450	67.309.070.766
Giá vốn của sản xuất gia công	29.591.390.245	33.924.782.333
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.642.621.172	11.615.529.075
Giá vốn hoạt động khác	491.144.164	498.070.269
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(736.867.898)	1.749.022.644
Cộng	100.345.239.133	115.096.475.087

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	2.733.008.019	1.914.885.600
Cộng	2.733.008.019	1.914.885.600

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	59.341.704	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	-	14.710
Cộng	59.341.704	14.710

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.451.510.146	5.246.163.290
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	327.000.481	613.985.722
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.083.274.464	172.963.993
Thuế, phí, lệ phí	2.187.910.158	1.643.287.318
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.900.472.636	3.157.718.525
Chi phí bằng tiền khác	1.708.738.900	2.966.047.413
Cộng	17.658.906.785	13.800.166.261

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	4.979.696.986	7.986.056.670
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.971.315.531	2.000.163.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	285.899.311	373.140.179
Thuế, phí và lệ phí	72.692.503	456.096.928
Chi phí dịch vụ mua ngoài	855.628.358	629.279.088
Chi phí bằng tiền khác	2.397.748.552	526.071.432
Cộng	10.562.981.241	11.970.808.098

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền nước sạch thu của các trung tâm	-	23.093.980
Nhận bảo lãnh hợp đồng	-	250.000.000
Tiền thuế đất	185.100.000	380.426.368
Xử lý công nợ	7.550.200	-
Cộng	192.650.200	653.520.348

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thuế bị phạt, bị truy thu	41.282	51.411.771
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	192.000.000	-
Xử lý công nợ	16.075.851	-
Cộng	208.117.133	51.411.771

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.974.380.497	5.335.850.202
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Chi phí không được trừ	208.117.133	243.411.771
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	16.117.133	51.411.771
- Thù lao HĐQT không tham gia điều hành	192.000.000	192.000.000
Thu nhập chịu thuế	9.182.497.630	5.579.261.973
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗi các năm trước được chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế	9.182.497.630	5.579.261.973
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	1.836.499.526	1.115.852.395
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo biên bản kiểm tra thuế năm 2015, 2016	-	80.736.812
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.836.499.526	1.196.589.207

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.137.880.971	4.139.260.995
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(713.788.097)	(413.926.100)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.424.092.874	3.725.334.895
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	642	373

Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay đã loại trừ số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính bằng 10% lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2018.

Bảng tính cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán năm**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan là các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	1.050.597.592	1.115.067.634
Cộng	1.050.597.592	1.115.067.634

3. Thông tin về bộ phận**A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh**

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực bán hàng hóa

Lĩnh vực sản xuất gia công

Lĩnh vực dịch vụ

Lĩnh vực khác

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỜI TRANG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 13 phố Đinh Lễ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Năm nay	Lĩnh vực bán hàng hóa	Lĩnh vực sản xuất gia công	Lĩnh vực dịch vụ	Các lĩnh vực khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	70.148.355.651	39.267.098.931	24.976.709.528	491.144.164	134.883.308.274
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	70.148.355.651	39.267.098.931	24.976.709.528	491.144.164	134.883.308.274
Chi phí theo bộ phận	(60.620.083.552)	(29.591.390.245)	(9.642.621.172)	(491.144.164)	(100.345.239.133)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	9.528.272.099	9.675.708.686	15.334.088.356	-	34.538.069.141
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận					(28.221.888.026)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh					6.316.181.115
Doanh thu hoạt động tài chính					2.733.008.019
Chi phí tài chính					(59.341.704)
Thu nhập khác					192.650.200
Chi phí khác					(208.117.133)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành					(1.836.499.526)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp					7.137.880.971
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác					(26.711.533.078)
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn					(6.899.568.432)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ THỜI TRANG HÀ NỘI

Địa chỉ: Số 13 phố Đinh Lễ, Phường Tràng Tiền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối năm	Lĩnh vực bán hàng hóa	Lĩnh vực sản xuất gia công	Lĩnh vực dịch vụ	Các lĩnh vực khác	Cộng
Tài sản trực tiếp của bộ phận	37.523.540.019	40.099.254.094	7.853.201.701	154.426.034	85.630.421.847
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận					87.022.227.353
Tổng tài sản					172.652.649.200
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	8.987.845.302	4.821.753.186	2.876.161.442	361.557.086	17.047.317.016
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận					37.788.257.854
Tổng nợ phải trả					54.835.574.870

B. Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.038.063.420	51.837.881.261	58.038.063.420	51.837.881.261
Phải thu khách hàng	8.570.985.199	6.669.931.400	8.570.985.199	6.669.931.400
Các khoản cho vay	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Các khoản phải thu khác	2.528.201.432	2.049.686.500	2.528.201.432	2.049.686.500
Cộng	75.137.250.051	66.557.499.161	75.137.250.051	66.557.499.161
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	15.009.428.516	12.526.440.731	15.009.428.516	12.526.440.731
Các khoản phải trả khác	8.585.809.648	8.916.250.645	8.585.809.648	8.916.250.645
Cộng	23.595.238.164	21.442.691.376	23.595.238.164	21.442.691.376

5. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Phải trả người bán	15.009.428.516	-	-	15.009.428.516
Các khoản phải trả khác	6.780.809.648	1.805.000.000	-	8.585.809.648
Cộng	21.790.238.164	1.805.000.000	-	23.595.238.164
Số đầu năm				
Phải trả người bán	12.526.440.731	-	-	12.526.440.731
Các khoản phải trả khác	7.366.250.645	1.550.000.000	-	8.916.250.645
Cộng	19.892.691.376	1.550.000.000	-	21.442.691.376

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và năm hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

6. Nợ tiềm tàng

Theo biên bản làm việc ngày 24 tháng 09 năm 2015 giữa Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Thời trang Hà Nội và Chi cục Thuế quận Hai Bà Trưng thì Công ty phải nộp tiền thuê đất tại 25 Lạc Trung đối với phần diện tích không được miễn trong năm 3 năm 2010, 2011, 2012 (trước cổ phần hóa) với tổng số tiền là 3.497.000.000 VNĐ. Công ty đã hoàn thiện và nộp hồ sơ xin miễn giảm số thuế nêu trên. Tuy nhiên đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa nhận được quyết định chính thức của cơ quan Thuế. Vì vậy, Công ty chưa ghi nhận các nghĩa vụ phải trả (nếu có) đối với chi phí thuế này.

7. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Trong năm, Công ty đã tiến hành trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại như sau: (xem thuyết minh VI.10):

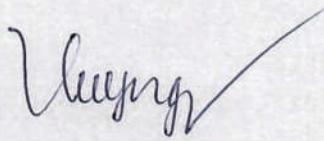
Báo cáo kết quả kinh doanh

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Mã số	Số liệu theo báo cáo kiểm toán năm trước	Số điều chỉnh lại
70	414	373

Lập ngày 11 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Vũ Quốc Việt

Tổng Giám đốc



Lê Thanh Tân

